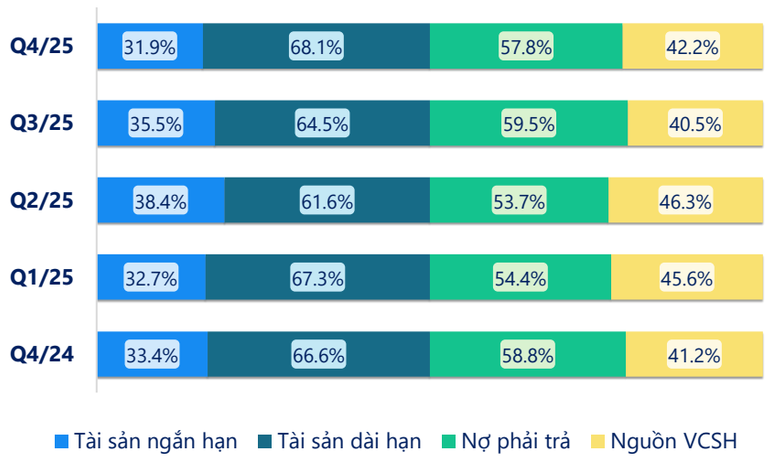
FireAnt

CTCP Vinpearl (HSX: VPL)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	94,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	106,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	70,500
SL cổ phiếu LH	1,793,300,377
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,913,220
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	168,929
P/E	149.4
EPS	631

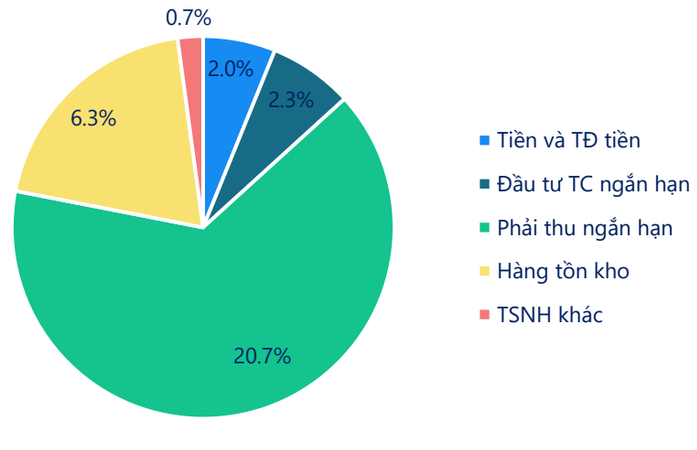
	YTD	1T	3T	6T
VPL	19.5%	26.3%	17.3%	
VNINDEX	8.4%	7.8%	9.0%	

Cơ cấu Tổng tài sản



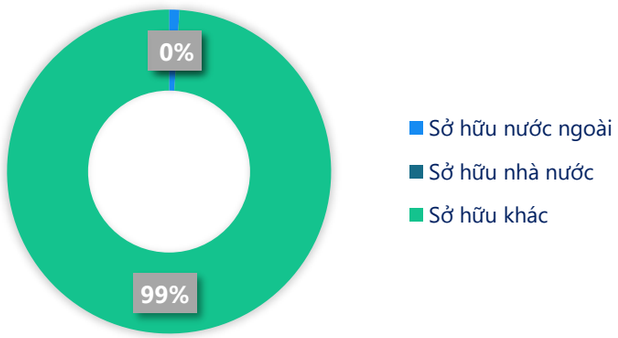
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



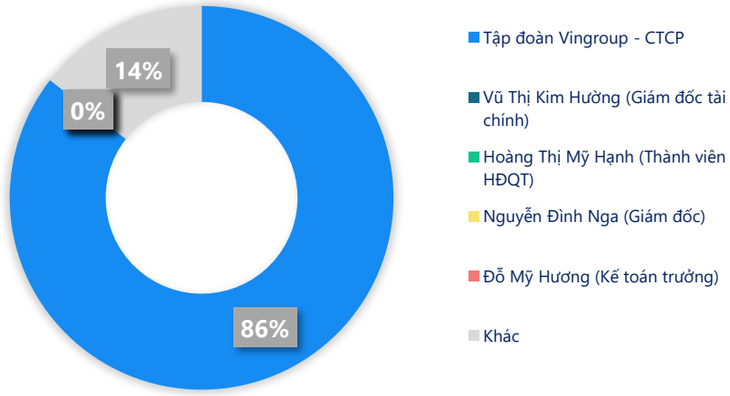
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



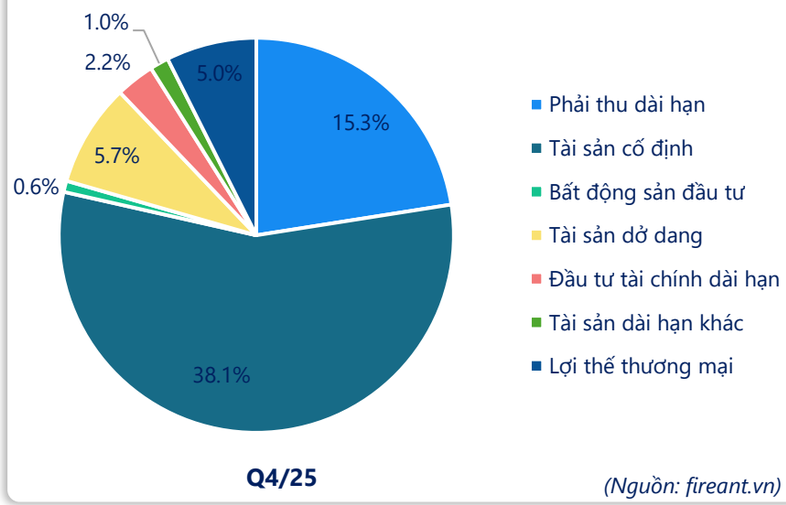
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

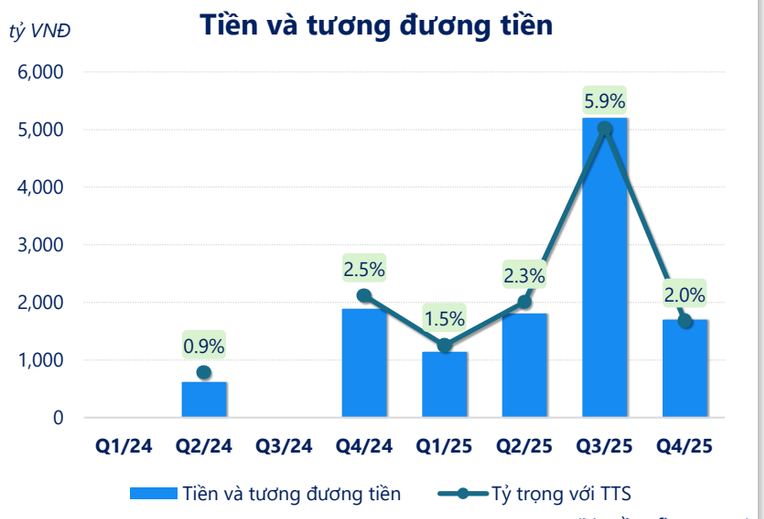


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

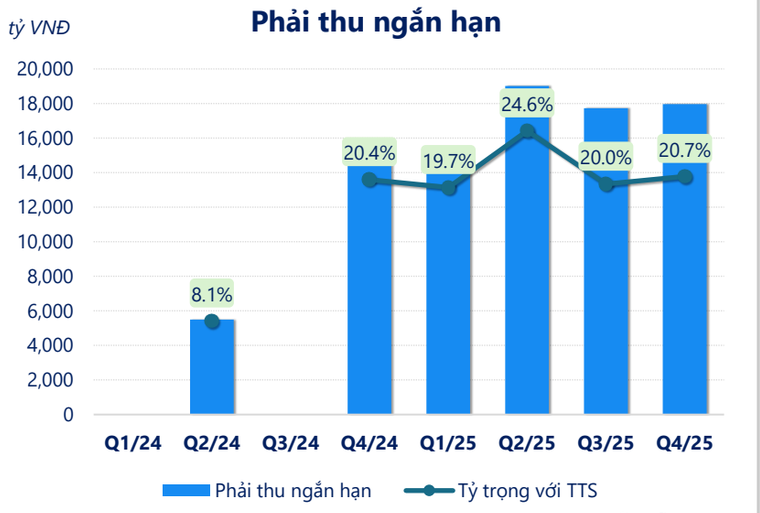
CTCP Vinpearl (HSX: VPL)

Tiền và tương đương tiền



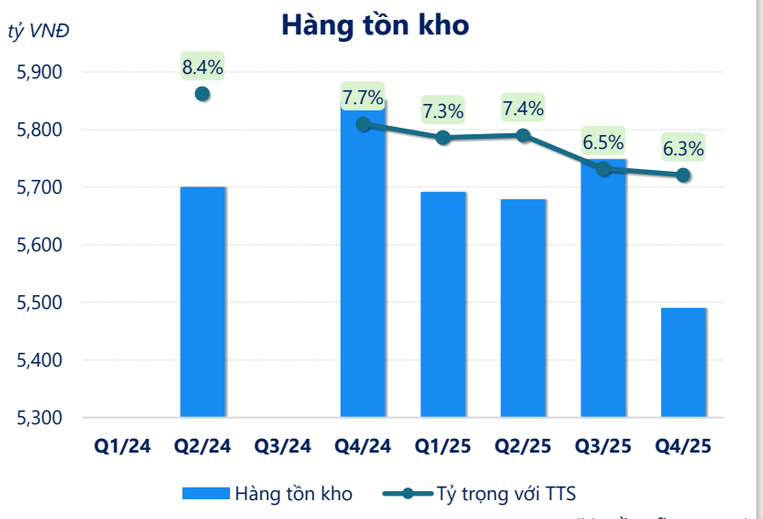
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



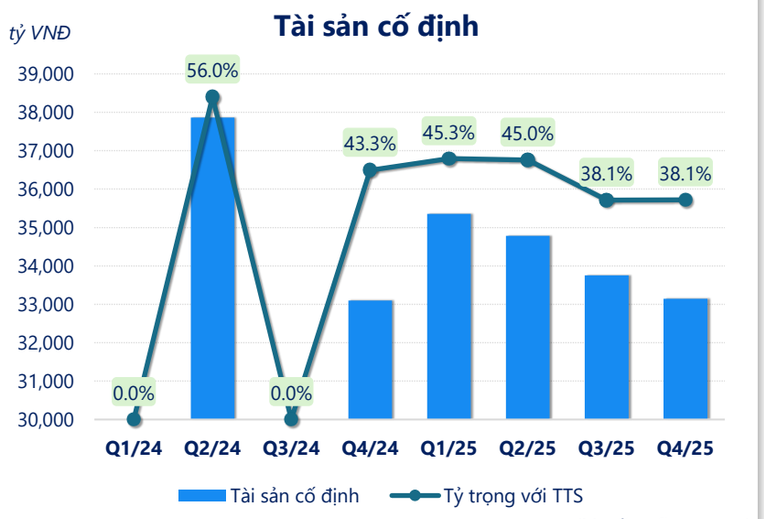
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



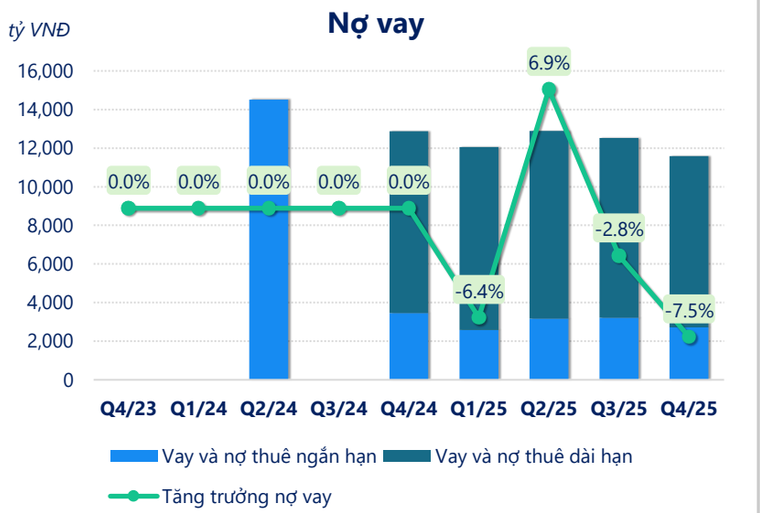
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



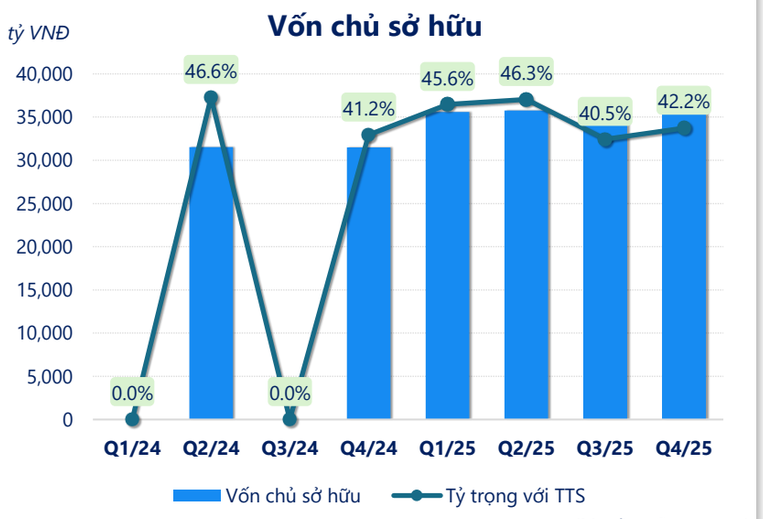
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

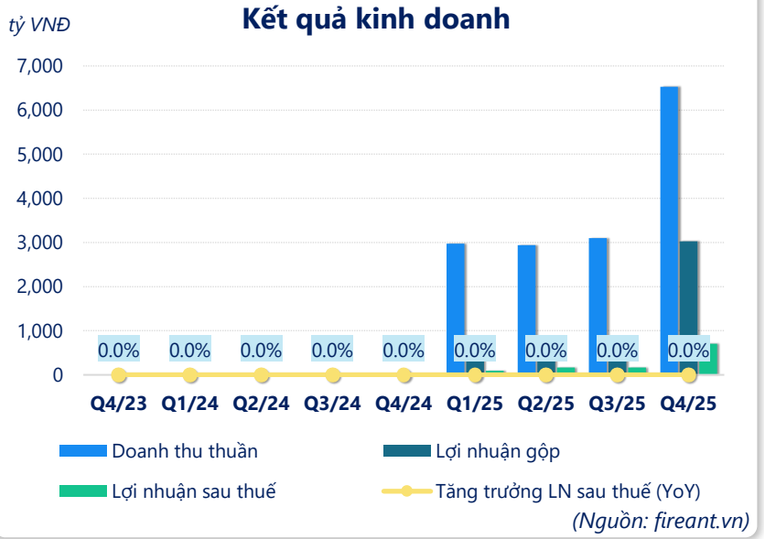


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

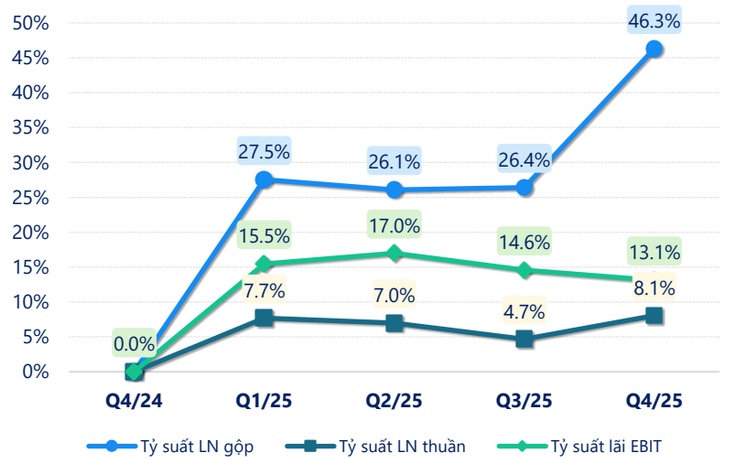
CTCP Vinpearl (HSX: VPL)

Kết quả kinh doanh



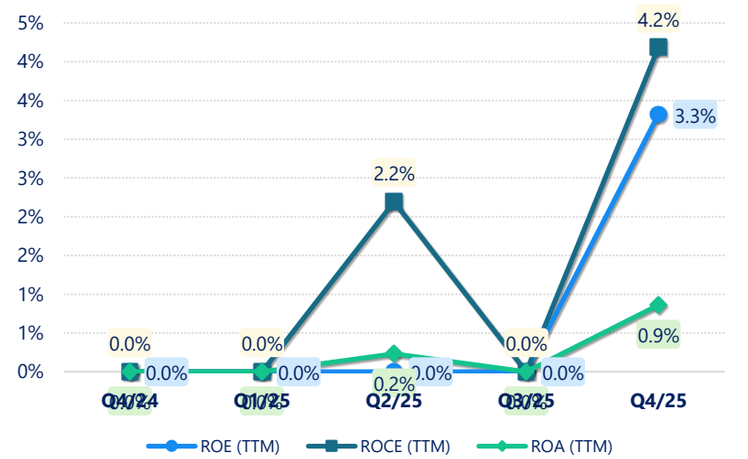
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



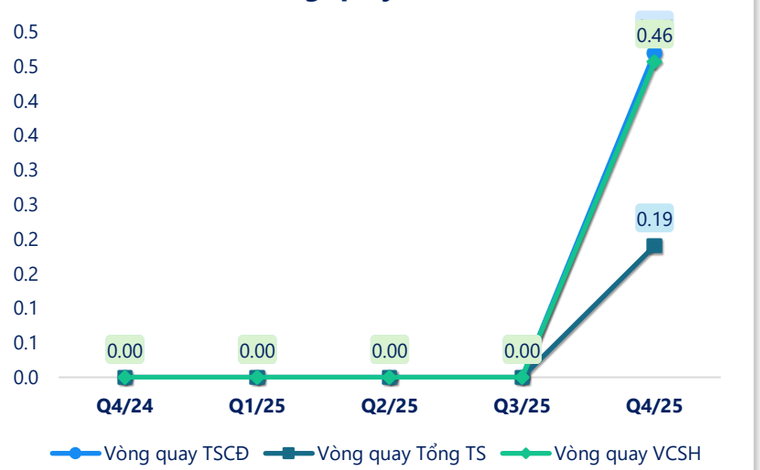
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



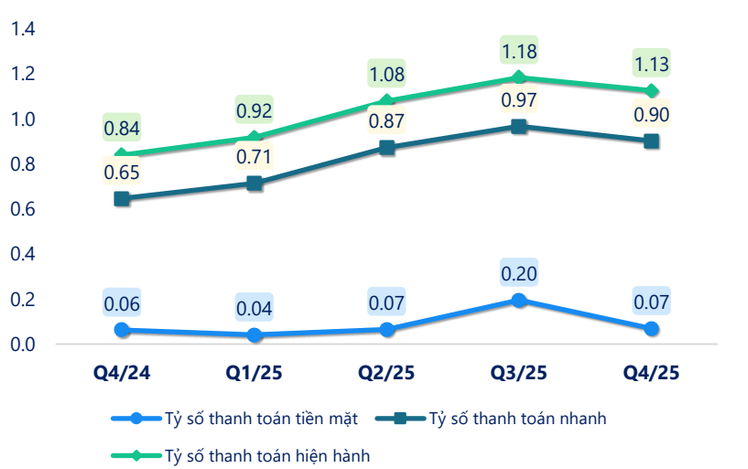
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



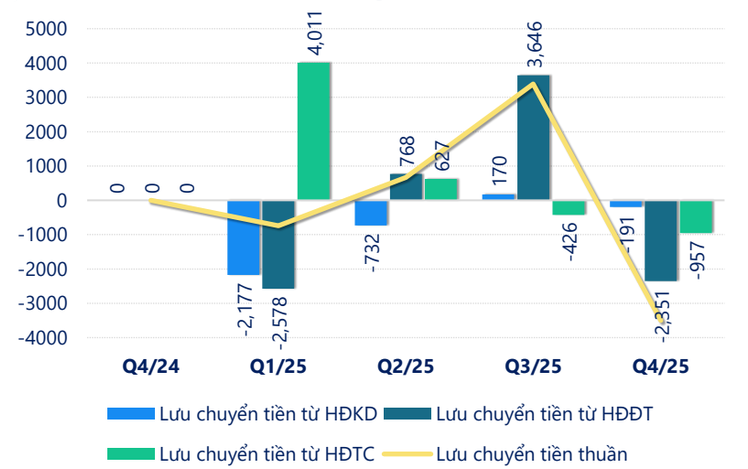
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vinpearl (HSX: VPL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**86,890**	**76,483**	**13.6%**
Tài sản ngắn hạn	27,725	25,507	8.7%
Tiền và tương đương tiền	1,700	1,889	-10.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,976	1,561	26.5%
Phải thu ngắn hạn	17,967	15,601	15.2%
Hàng tồn kho	5,490	5,852	-6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	592	604	-2.0%
Tài sản dài hạn	**59,166**	**50,976**	**16.1%**
Phải thu dài hạn	13,320	5,148	159%
Tài sản cố định	33,145	33,101	0.1%
Bất động sản đầu tư	542	580	-6.4%
Tài sản dở dang	4,985	5,029	-0.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,877	1,366	37.5%
Tài sản dài hạn khác	**911**	**829**	**9.9%**
Lợi thế thương mại	4,386	4,923	-10.9%
Nợ phải trả	50,263	44,999	11.7%
Nợ ngắn hạn	**24,639**	**30,403**	**-19.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,710	3,459	-21.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,477	3,202	-22.6%
Nợ dài hạn	25,624	14,596	75.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,883	9,414	-5.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**36,627**	**31,484**	**16.3%**
Vốn chủ sở hữu	**36,627**	**31,484**	**16.3%**
Vốn điều lệ	17,933	17,232	4.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần		2,971	2,942	3,101	6,525
Giá vốn hàng bán		2,153	2,174	2,282	3,503
Lợi nhuận gộp		818	768	819	3,022
Doanh thu HĐTC		515	475	499	472
Chi phí TC		429	513	500	2,243
Chi phí lãi vay		292	287	307	336
LN trong công ty LKLD		0	0	0	0
Chi phí bán hàng		224	42.1	217	43.9
Chi phí QLDN		451	483	456	681
LN thuần từ HĐKD		228	206	145	526
Lợi nhuận khác		-60.9	7.65	0.09	-6.17
LN trước thuế		167	213	145	520
Lợi nhuận sau thuế		90.4	168	169	703
LNST của CĐ cty mẹ		90.3	168	169	703

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-2,177	-732	170	-191
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-2,578	768	3,646	-2,351
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	4,011	627	-426	-957
Tiền đầu kỳ	0	1,889	1,142	1,807	5,199
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**-744**	**663**	**3,389**	**-3,499**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-3.48	2.15	2.57	0.28
Tiền cuối kỳ	0	1,142	1,807	5,199	1,700

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic